

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,276,458,468,208	1,094,264,107,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	89,562,117,620	64,204,825,501
1. Tiền	111		56,358,083,484	59,204,825,501
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,204,034,136	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	199,833,052,079	182,745,143,894
1. Phải thu khách hàng	131		118,874,008,119	127,395,036,069
2. Trả trước cho người bán	132		76,389,512,410	51,534,297,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4,569,531,550	3,815,809,977
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	954,224,162,495	800,808,665,434
1. Hàng tồn kho	141		954,224,162,495	800,808,665,434
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	32,839,136,014	46,505,472,423
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,656,668,382	1,553,240,659
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		31,182,467,632	44,952,231,764
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		142,126,057,367	117,551,549,784
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	17,400,000

1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			17,400,000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45,774,155,566	50,085,482,631
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	45,043,136,818	49,288,007,631
- Nguyên giá	222		58,112,163,220	58,969,690,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,069,026,402)	(9,681,683,028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	731,018,748	797,475,000
- Nguyên giá	228		863,931,250	863,931,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(132,912,502)	(66,456,250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	93,108,640,964	63,728,781,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		892,470,854	156,128,610
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44,655,300,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		52,948,822,418	89,405,621,610
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5,387,952,308)	(25,832,969,110)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.08	3,243,260,837	3,719,886,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,141,202,354	3,644,886,043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		102,058,483	75,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,418,584,525,575	1,211,815,657,036

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,199,937,819,633	1,017,769,453,967
I. Nợ ngắn hạn	310		1,048,558,192,232	761,905,810,806
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	400,681,787,933	253,828,960,090

1	2	3	4	5
2. Phải trả người bán	312	V.10	93,197,590,964	61,705,383,708
3. Người mua trả tiền trước	313		453,134,929,606	346,204,603,643
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		29,895,768,648	22,144,590,356
5. Phải trả người lao động	315		4,173,497,771	3,384,373,828
6. Chi phí phải trả	316		340,750,000	
7. Phải trả nội bộ	317	V.11		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		67,133,867,310	74,637,899,181
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		151,379,627,401	255,863,643,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		96,113,254,144	255,355,429,765
4. Vay và nợ dài hạn	334		54,537,623,832	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13	728,749,425	508,213,396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.14	218,646,705,942	194,046,203,069
I. Vốn chủ sở hữu	410		212,215,755,869	189,138,062,395
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,200,000,000	103,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12,689,499,612	3,900,000,000
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(70,000)	(70,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31,889,021,406	24,422,693,937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,813,801,590	5,068,492,191
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,673,503,261	31,596,946,267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,430,950,073	4,908,140,674
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		6,430,950,073	4,908,140,674
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,418,584,525,575	1,211,815,657,036

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165,498,210	165,498,210
5. Ngoại tệ các loại (USD)		206.24	205.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	280,062,921,503	342,899,457,887	1,142,347,517,440	832,658,794,959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	280,062,921,503	342,899,457,887	1,142,347,517,440	832,658,794,959
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	266,702,260,527	329,508,974,945	1,080,603,708,593	767,283,321,051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,360,660,976	13,390,482,942	61,743,808,847	65,375,473,908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,370,203,160	906,696,670	4,257,790,478	3,572,531,138
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	-853,932,423	14,940,875,393	10,472,030,407	32,241,271,022
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,528,614,999	5,682,704,071	6,135,936,000	5,883,150,138
8. Chi phí bán hàng	24		207,990,252	1,018,910,977	2,161,403,799	3,564,711,588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,001,953,082	1,048,937,290	4,616,765,130	3,143,862,728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14,374,853,225	-2,711,544,048	48,751,399,989	29,998,159,708
11. Thu nhập khác	31		657,100,490	10,327,665,980	811,579,474	10,768,674,735
12. Chi phí khác	32		557,462,799	65,251,353	592,071,915	72,881,795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99,637,691	10,262,414,627	219,507,559	10,695,792,940
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,474,490,916	7,550,870,579	48,970,907,548	40,693,952,648
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3,673,300,129	1,118,262,856	12,297,404,287	5,787,764,675
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,801,190,787	6,432,607,723	36,673,503,261	34,906,187,973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48,970,907,548	40,693,952,648
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,068,289,626	3,551,414,197
- Các khoản dự phòng	03		(1,676,505,704)	25,832,969,110
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		116,869,889	(176,110)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,078,810,199)	(3,072,362,566)
- Chi phí lãi vay	06		6,135,936,000	5,883,150,138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,536,687,160	72,888,947,417
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,660,491,503)	25,437,025,072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104,933,692,440)	(252,031,962,800)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(30,507,997,703)	279,265,307,468
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		400,255,966	(587,593,045)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(54,617,740,621)	(35,081,764,079)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,132,247,169)	(11,298,367,896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,769,904,350	16,977,822,398
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,639,261,383)	(19,985,200,848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(137,784,583,343)	75,584,213,687
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(722,412,561)	(44,522,794,614)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-

			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,925,989,044)	(11,795,762,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,386,331,036	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,863,801,855	3,072,362,566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,398,268,714)	(58,246,194,548)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8,789,499,612	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,000,979,799,264	309,319,389,741
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(799,589,347,589)	(299,022,323,882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20,639,986,000)	(8,600,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		189,539,965,287	1,697,065,859
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25,357,113,230	19,035,084,998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		64,204,825,501	45,169,564,393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		178,889	176,110
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.01	89,562,117,620	64,204,825,501

Người lập biểu

Phan Chí Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Yến

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Trần Quang Mỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 (mười), ngày 18 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lĩnh vực nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: **103.200.000.000 VND**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán báo cáo của Công ty (bắt đầu từ ngày 01/10/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : 13 năm

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập trong kỳ so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 25%.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các kỳ trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các kỳ sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Cuối Quý	Đầu năm
TIỀN		56,358,083,484	59,204,825,501
Tiền mặt		9,515,354,600	9,794,959,700
Tiền gửi ngân hàng		46,842,728,884	49,409,865,801
<i>Tiền gửi VND</i>		46,839,028,732	49,406,371,255

Ngân hàng Công thương VN - CN3	21,685,207,292	31,260,580,529
Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3	10,982,931,938	8,233,179,374
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGDII	147,337,713	2,993,754,767
Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC)	1,558,768,691	3,956,363,190
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN TP. HCM	70,479,686	73,207,289
Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	3,791,197
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà	27,618,914	19,867,958
Ngân hàng Phát triển Nhà ĐBSCL	174,967,438	398,665,275
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,960,068,746	1,701,098,501
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Q. Bình Thạnh	5,622,370	4,312,252
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	4,790,512	
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	-	
Ngân hàng VBank - CN Chợ Lớn (XNQLCC)	488,291,638	481,582,606
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - SGDII (BQLDAP.22)	9,730,075,283	279,968,317
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Nhuận (XNĐT)	2,868,511	
Tiền gửi USD	3,700,152	3,494,546
Ngân hàng Công thương VN - CN3	3,700,152	3,494,546
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	33,204,034,136	5,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC)		5,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương VN - CN3	30,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	3,000,000,000	
Số dư tài khoản chứng khoán tại Công ty CP Chứng Khoán Á Âu	204,034,136	
Tổng cộng	89,562,117,620	64,204,825,501
02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Cuối Quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	118,874,008,119	127,395,036,069
Trả trước người bán	76,389,512,410	51,534,297,848
Phải thu khác	4,569,531,550	3,815,809,977
Tổng cộng	199,833,052,079	182,745,143,894
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	199,833,052,079	182,745,143,894
03. HÀNG TỒN KHO	Cuối Quý	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	416,707,271	2,554,931,684
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	953,763,979,264	794,350,157,869
Hàng hóa	43,475,960	3,900,092,621
Hàng gửi đi bán	-	3,483,260
Tổng cộng	954,224,162,495	800,808,665,434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	954,224,162,495	800,808,665,434
04. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,656,668,382	1,553,240,659
Tài sản ngắn hạn khác	31,182,467,632	44,952,231,764
Tạm ứng	30,176,263,715	43,565,826,397
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,006,203,917	1,386,405,367

Ký quỹ bảo lãnh công trình	1,006,203,917	1,386,405,367
Tổng cộng	32,839,136,014	46,505,472,423

05. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu kỳ	42,990,949,985	9,350,964,031	5,316,368,955	1,355,912,284	59,014,195,255
- Mua trong kỳ		77,272,727		18,695,238	95,967,965
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		998,000,000			998,000,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	42,990,949,985	8,430,236,758	5,316,368,955	1,374,607,522	58,112,163,220
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,474,037,142	6,450,275,205	2,732,847,714	895,928,774	12,553,088,835
- Khấu hao trong kỳ	438,735,686	295,687,600	200,083,022	66,601,259	1,001,107,567
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		485,170,000			485,170,000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,912,772,828	6,260,792,805	2,932,930,736	962,530,033	13,069,026,402
III/ Giá trị còn lại TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	40,516,912,843	2,900,688,826	2,583,521,241	459,983,510	46,461,106,420
- Tại ngày cuối kỳ	40,078,177,157	2,169,443,953	2,383,438,219	412,077,489	45,043,136,818

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐVH				
Số dư đầu kỳ	863,931,250	-	-	863,931,250
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	863,931,250	-	-	863,931,250
II/ Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	116,298,439	-	-	116,298,439
- Khấu hao trong kỳ	16,614,063			16,614,063
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	132,912,502	-	-	132,912,502
III/ Giá trị còn lại TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	747,632,811	-	-	747,632,811
- Tại ngày cuối kỳ	731,018,748	-	-	731,018,748

07. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	892,470,854	156,128,610
- Công ty Cổ Phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước (1)	892,470,854	156,128,610
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	44,655,300,000	-
- Công ty Cổ Phần XD & KDVT (An Phúc) (2)	44,655,300,000	
Đầu tư dài hạn khác	52,948,822,418	89,405,621,610
Đầu tư dài hạn (Góp vốn):	13,269,461,000	14,888,100,000
- Dự án BOT cầu Đồng Nai (3)	2,400,000,000	2,400,000,000
- Công ty Cổ Phần Đồng Thuận	-	1,377,000,000
- Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn (PIVLS)	4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6,069,461,000	6,311,100,000
Đầu tư cổ phiếu niêm yết:	26,171,302,308	62,449,462,500
- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI)	16,661,181,400	56,988,362,500
- Công ty CP Cơ điện lạnh (REE)	310,120,908	261,100,000
- Công ty CP Chứng khoán phố Wall	9,200,000,000	5,200,000,000
Đầu tư cổ phiếu OTC:	13,508,059,110	12,068,059,110
- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)	1,351,150,000	1,351,150,000
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1,081,650,000	1,081,650,000
- Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương (PACIFICBANK)	729,500,000	729,500,000
- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC)	3,768,215,000	3,768,215,000
- Công ty CP XD CT GT 677	1,440,000,000	
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5,137,544,110	5,137,544,110
Tổng cộng	98,496,593,272	89,561,750,220
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)	(5,387,952,308)	(25,832,969,110)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	93,108,640,964	63,728,781,110

(1) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần ĐT XD & XNK Mỹ Phước là: 18 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 30% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 892.470.854 đồng, đạt tỷ lệ 15,94% so với vốn góp.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 75/2009/HĐHT ký ngày 10/11/2009 giữa Công ty Cổ Phần XD & KDVT và Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5; Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chung cư cao tầng An Phúc với diện tích khu đất là 17.250 m² tại Phường 16 - Quận 8 - TP. Hồ Chí Minh.

(3) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2.400.000.000 đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

08. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	3,141,202,354	3,644,886,043
Tài sản dài hạn khác	102,058,483	75,000,000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	102,058,483	75,000,000
Tổng cộng	3,243,260,837	3,719,886,043

09. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối Quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	400,681,787,933	253,828,960,090
- Ngân hàng Công thương VN - CN3	160,611,518,575	75,076,620,588

- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3	53,800,269,358	75,755,023,314
- Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC)	-	9,247,316,188
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,450,000,000	
- Vay cá nhân	184,820,000,000	93,750,000,000
Tổng cộng	400,681,787,933	253,828,960,090
10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Cuối Quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	17,704,237,820	21,058,669,493
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,177,026,251	991,415,133
Thuế thu nhập cá nhân	2,118,589	62,518,530
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31,987,200	31,987,200
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(19,601,212)	
Tổng cộng	29,895,768,648	22,144,590,356
11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Cuối Quý	Đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	3,369,577,520	1,585,685,756
Bảo hiểm xã hội	134,857,290	118,010,950
Bảo hiểm y tế	-	138,535,955
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Phải trả khác	63,629,432,500	72,795,666,520
- Cổ tức phải trả	517,466,088	517,452,088
- Phải trả khác	63,111,966,412	72,278,214,432
Tổng cộng	67,133,867,310	74,637,899,181
12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	Cuối Quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước dài hạn	33,208,298,320	227,941,951,712
- Chung cư Mỹ Phước - Phường 2 - Quận Bình Thạnh	23,813,178	403,300,178
- Chung cư An Lộc - Phường 17 - Quận Gò Vấp	100,480,000	272,580,000
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh	22,637,515,970	22,536,244,670
- Chung cư Miếu Nổi - Lô S	93,320,000	93,320,000
- Chung cư Kim Hong	8,376,329,172	
- Chung cư Mỹ Kim - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức	-	760,320,000
- Chung cư Mỹ Long - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức	-	171,505,096,864
- Chung cư An Lạc - Quận Bình Tân	591,840,000	591,840,000
- Khu quy hoạch - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức (Sông Đà)	500,000,000	
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9	885,000,000	31,779,250,000
Phải trả dài hạn khác	62,904,955,824	27,413,478,053
- Góp vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty	25,425,000,000	25,425,000,000
- Góp vốn Dự án An Phúc - Phường 16 - Quận 8	35,250,000,000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,229,955,824	1,988,478,053
Tổng cộng	96,113,254,144	255,355,429,765

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**Vay dài hạn**

- Ngân hàng Công thương VN - CN3 (*)

Tổng cộng

Cuối Quý	Đầu năm
54,537,623,832	-
54,537,623,832	
54,537,623,832	-

(*) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 09451110/HĐTD ngày 13 tháng 5 năm 2009 với hạn mức tín dụng: 280.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng là thanh toán chi phí xây dựng Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh, thời hạn cho vay 48 tháng, lãi suất 10.5%/năm.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,889,021,406	6,813,801,590	(70,000)	6,559,950,073	17,085,065,987	199,187,268,668
- Tăng vốn trong kỳ trước									-
- Lãi trong kỳ trước								8,787,246,487	8,787,246,487
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác							65,800,000		65,800,000
Số dư cuối kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,889,021,406	6,813,801,590	(70,000)	6,494,150,073	25,872,312,474	207,908,715,155
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này								10,801,190,787	10,801,190,787
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác							63,200,000		63,200,000
Số dư cuối kỳ này	103,200,000,000	20,950,000,000	12,689,499,612	31,889,021,406	6,813,801,590	(70,000)	6,430,950,073	36,673,503,261	218,646,705,942

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	14,491,200,000	14.04%	14,491,200,000	14.04%
Vốn góp của các đối tượng khác	88,708,800,000	85.96%	88,708,800,000	85.96%
Tổng cộng	103,200,000,000	100%	103,200,000,000	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 7 cổ phiếu.

c) Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu

Khoản hợp tác đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư SATO vào Dự án Chính trang đô thị KV đầu cầu Thủ Thiêm Đường
Nguyễn Hữu Cánh - P.22 - Q.Bình Thạnh (Xem thuyết minh mục g)

Cuối kỳ	Đầu năm
12,689,499,612	3,900,000,000
12,689,499,612	3,900,000,000

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý này	Quý trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp đầu kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000

e) Cổ phiếu

	Quý này	Quý trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,320,000	10,320,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7	7
- Cổ phiếu phổ thông	7	7
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,319,993	10,320,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,319,993	10,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f) Các quỹ của công ty

	Quý này	Quý trước
- Quỹ đầu tư phát triển	31,889,021,406	31,889,021,406
- Quỹ dự phòng tài chính	6,813,801,590	6,813,801,590
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,430,950,073	6,494,150,073

g) Thông tin bổ sung về hợp đồng góp vốn đầu tư dự án

Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Đầu tư Sato ngày 17 tháng 3 năm 2008;

- Dưới hình thức: Góp vốn đầu tư xây dựng dự án Chính trang đô thị khu vực đầu cầu thủ thiêm, đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh;

- Việc hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân và phân chia lợi nhuận.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý này	Quý trước
Doanh thu bán hàng	84,193,557,021	(1,039,436,849)
- Doanh thu kinh doanh nhà	84,193,557,021	(1,807,215,238)
- Doanh thu bán vật tư	-	767,778,389
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,827,296,710	4,848,108,983
- Doanh thu cho thuê thiết bị	1,222,041,929	1,184,428,779
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	983,170,180	889,428,703
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2,622,084,601	2,774,251,501
Doanh thu hợp đồng xây dựng	191,042,067,772	221,634,201,720
Tổng cộng	280,062,921,503	225,442,873,854
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	280,062,921,503	225,442,873,854

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý này	Quý trước
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	78,603,210,162	(1,040,251,373)
- Giá vốn kinh doanh nhà	78,603,210,162	(1,807,215,238)

- Giá vốn kinh doanh vật tư	-	766,963,865
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,078,017,129	3,104,432,353
- Giá vốn cho thuê thiết bị	1,134,712,464	1,104,240,104
- Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	1,202,782,822	1,023,399,193
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	740,521,843	976,793,056
Giá vốn xây lắp	185,021,033,236	206,629,283,996
Tổng cộng	266,702,260,527	208,693,464,976

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318,055,772	936,192,951
Chiết khấu thanh toán được hưởng	65,493,050	
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		496,067,798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	986,438,000	281,316,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105,060	15,357,990
Doanh thu hoạt động tài chính khác	111,278	2,903,430
Tổng cộng	1,370,203,160	1,731,838,169

04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý này	Quý trước
Lãi tiền vay (*)	1,528,614,999	1,532,205,334
Lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5,210,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,070,931,360	1,878,091,054
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116,869,889	
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(3,579,882,710)	1,903,377,006
Chi phí tài chính khác	4,324,039	
Tổng cộng	(853,932,423)	5,313,673,394

(*) Trong kỳ, Công ty sử dụng tiền vay để thi công công trình. Chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị xây lắp các công trình theo Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay.

05. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	3,673,300,129	2,929,082,162
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý này		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,673,300,129	2,929,082,162

06. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	Quý này	Quý trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	14,474,490,916	11,716,328,649
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Tổng thu nhập chịu Thuế	14,474,490,916	11,716,328,649
- Thuế TNDN Phải nộp	3,673,300,129	2,929,082,162
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	10,801,190,787	8,787,246,487

07. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Quý này	Quý trước
---------	-----------

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198,123,100,041	177,133,809,714
Chi phí nhân công	44,686,282,420	25,000,624,555
Chi phí sử dụng máy thi công	32,090,289,835	11,287,861,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)	81,932,340,797	76,507,857,124
Chi phí sản xuất khác bằng tiền	31,849,587,896	26,723,502,632
Tổng cộng	388,681,600,989	316,653,655,179
* Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	889,350,622,537	
* Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	953,763,979,264	

VIII. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý này	Quý trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	89.98%	93.04%
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	10.02%	6.96%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	84.59%	84.07%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	15.41%	15.93%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.22	1.22
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.31	0.32
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0.09	0.07
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu thuần			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần	%	5.17%	5.20%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	3.86%	3.90%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.76%	0.67%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4.94%	4.23%

<i>Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2010</i>		
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Chí Hiếu	Nguyễn Thị Hồng Yến	Trần Quang Mỹ